


THƠ CHỮ HÁN CỦA HỒ CHÍ MINH

GS. PHAN VĂN CÁC

 Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh là một bộ phận trong tài sản tinh thần vô giá của Người để lại cho dân tộc và nhân loại.

Thống kê hiện nay cho thấy trong khoảng 250 bài thơ của Người mà ta sưu tập được, số lượng thơ chữ Hán chiếm 2 phần 3: 134 bài trong *Ngục trung nhật ký* và 36 bài ngoài *Ngục trung nhật ký*, tổng cộng là 170 bài.

Nói một cách khái quát nhất thì dù viết bằng tiếng Hán hay tiếng Việt, thơ Bác là khí phách và tâm hồn của một vị anh hùng giải phóng dân tộc vĩ đại, đồng thời là một chiến sĩ quốc tế lỗi lạc, một nhà văn hóa kiệt xuất của thời đại, bởi thế trong thơ Người có sự gắn bó của lãnh tụ với quần chúng, có sự hài hòa giữa dân tộc với thời đại, truyền thống với hiện đại, chính trị với tình đời tình người, cao quý với bình dị có sự kết hợp giữa cái hàm súc cổ điển với sự phong phú và chân thực đến chi tiết của nghệ thuật ngày nay mới mẻ nhất.

Ở thế hệ của Người, trong truyền thống gia đình của các cụ đồ Nghệ, từ thời thơ ấu Hồ Chí Minh đã tiếp thu nền giáo dục Hán học sâu sắc có hệ thống, đã am hiểu văn ngôn và học làm thơ bằng tiếng Hán cổ. Trước Cách mạng tháng Tám, Người đã nhiều lần đến Trung Quốc để hoạt động, kết bạn với nhiều nhà cách mạng Trung Quốc, tổng thời gian ở Trung Quốc khoảng 12 năm, Người am hiểu bạch thoại, viết báo và làm thơ bằng bạch thoại.

Đến nay được biết, bài thơ chữ Hán đầu tiên của Hồ Chí Minh là ở phần cuối bài báo “Ca dao Việt Nam và cuộc kháng chiến của Trung Quốc”, bài thơ thứ 7 trong số 10 bài báo của Người viết khoảng tháng 11, tháng 12-1940, với bút danh Bình Sơn đăng trên tờ *Cứu vong nhật báo*, tờ báo do Quách Mạt Nhược làm Chủ bút và Hạ Diễn làm Tổng Biên tập. Đây là giai đoạn Hồ Chí Minh công tác tại Văn phòng Bát lộ quân ở Quế

Lâm sau khi từ Liên Xô đến Trung Quốc cuối năm 1938, khi Trung Quốc đang tiến hành cuộc kháng chiến chống Nhật. Bài thơ dài tới 20 câu mang tiêu đề:

Cứu Trung Quốc là tự cứu mình, và cũng có một tiêu đề khác là Trung Quốc Việt Nam như môi với răng. Đương nhiên, bài thơ này cũng có thể đọc âm Hán Việt như tất cả thơ chữ Hán khác, nhưng hay nhất là đọc âm bạch thoại: Jiu Zhòng guó shì jiu zìjǐ hoặc Zhòngguó Yuènnán rú chúncǐ.

Bài thơ phản ánh mối quan hệ thân thiết giữa nhân dân hai nước Trung Việt.

Phải băng di đến một năm rưỡi sau bài thứ nhất đó, nhà thơ Hồ Chí Minh mới có dịp viết bài thơ chữ Hán thứ hai, bài *Thượng sơn* (lên núi). Bởi một năm rưỡi ấy Người còn bận chấp mối liên lạc với tổ chức Đảng ở trong nước để đến ngày 28-1-1941 (tức ngày mồng 2 Tết Âm lịch) từ Trung Quốc trở về Việt Nam trực tiếp lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc. Lúc ấy, cơ quan lãnh đạo của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đóng ở Pác Bó, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Giữa năm 1942, cơ quan chỉ huy phải dời vào khu vực Lũng Dẻ, tỉnh Cao Bằng. Ngày 24 tháng 6, nhà thơ – lãnh tụ đứng trên đỉnh núi, nhìn thấy mặt trời đỏ rực và hoa mai nở bên bờ suối, đã tức cảnh ngâm bài thơ này.

Lục nguyệt nhị thập tứ,

Thương áo tử sơn lai.

Cử đầu: hồng nhật cận,

Đối ngạn nhất chi mai.

Từ tháng 8 năm 1942 đến tháng 9 năm 1943, hơn một năm trời, Hồ Chí Minh bị nhà đương cục Quốc dân đảng Trung Quốc giam giữ ở các nhà tù thuộc tỉnh Quảng Tây. Những ngày ở tù, Hồ Chí Minh đã làm thơ và ghi lại rải rác trên một loại giấy dó màu vàng, lúc ra tù Người đã chép lại thành tập *Ngục trung nhật ký* gồm tất cả 134 bài, chủ yếu là thơ tứ tuyệt. Hơn một năm thân thể bị đọa đày trong nhà giam như địa ngục, Người đã có những xúc cảm rất sâu sắc. Tinh thần lạc quan cách mạng và ý chí kiên cường bất khuất đã giúp Người vượt qua được những thử thách của cuộc sống không phải là của con người (“phi nhân loại sinh hoạt”) trong hơn một năm để cuối cùng giành lại tự do. Ở đầu tập Nhật ký, Người đã ghi bốn câu

Thân thể tại ngục trung

Tinh thần tại ngục ngoại

Dục thành đại sự nghiệp

Tinh thần cánh yếu đại

trên bìa sách có vẽ hai tay bị xích và bốn chữ *Ngục trung nhật ký* với hai dòng ngày tháng 29-8-1932, 10-9-1933 cố ý viết sai năm (sớm lên một chục năm) theo ý Người là để đánh lừa kẻ địch. Trong cảnh nhà tù:

Không rau, không muối, canh không có

Mỗi bữa lưng cơm đỏ gọi là;

Có kẻ đem cơm còn chắc dạ,

Không người lo bữa đói kêu cha.
(Mỗi xan nhất uyển hồng mẽ phạm,
Vô diêm, vô thái, hựu vô thang
Hữu nhân tống phạm, ngọt đặc bão,
Một nhân tống phạm, hám da nương
Từ lương).

Đêm đêm bị cùm chân phải, chỉ còn
chân trái co duỗi được, một khi bị giải đi
thì:

Năm mươi ba dặm, một ngày trời,
Khăn áo ướt đầm, giày tả toi.
Lại khổ thân đêm không chốn ngủ,
Ngồi trên hố xí đợi ban mai.
(Nhật hành ngü thập tam công lý,
Thấp tận y quan, phá tận hài.
Triệt dạ hựu vô an thụỵ xứ,
Xí khanh thụợg tọa đãi triều lai.
Sơ đáo Thiên Bảo ngục).

Khiêng lợn, lính cùng đi một lối,
Ta thì người dắt, lợn người khiêng;
Con người coi rẻ hơn con lợn,
Chỉ tại người không có chủ quyền!
Trên đời ngàn vạn điều cay đắng,
Cay đắng chi bằng mất tự do!
Mỗi việc mỗi lời không tự chủ,
Để cho người dắt tựa trâu bò.
(Cảnh sĩ đảm trụ đồng lộ tẩu,
Tru do nhân đảm, ngã nhân khiên;
Nhân nhi phản tiện ư tru tử,
Nhân vị nhân vô tự chủ quyền.
Thế thụợng thiên tân hòa vạn khổ,

Mạc như thất khước tự do quyền.
Nhất ngôn nhất động bất tự chủ,
Như ngư như mã nhậm nhân khiên.
Cảnh binh đảm trụ đồng hành)

Và
“Một ngày tù, nghìn thu ở ngoài”,
Lời nói người xưa đâu có sai;
Sống khác loài người vừa bốn tháng,
Tiểu tụy còn hơn mười năm trời.
Bởi vì
Bốn tháng cơm không no,
Bốn tháng đêm thiếu ngủ,
Bốn tháng áo không thay,
Bốn tháng không giặt giũ.
Cho nên
Răng rụng mất một chiếc,
Tóc bạc thêm mấy phần,
Gầy đen như quỷ đói,
Ghẻ lở mọc đầy thân.
May mà:
Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân
Vật chất tuy đau khổ
Không nao núng tinh thần.
 (“Nhất nhật tù, thiên thu tại ngoại”
Cổ nhân chi thoại bất sai ngoa.
Tứ nguyệt phi nhân loại sinh hoạt,
Sử dư tiểu tụy thập niên đa.
Nhân vị:
Tứ nguyệt ngật bất bão,
Tứ nguyệt thụỵ bất hảo.
Tứ nguyệt bất hoán y,

Tứ nguyệt bất tẩy tảo.

Sở dĩ:

Lạc liễu nhất chích nha,

Phát bạch liễu hứa đa.

Hắc sáu tượng ngã quý,

Toàn thân thị lại sa.

Hạnh nhi:

Trì cứu hoà nhĩn nại,

Bất khảng thoái nhất phân.

Vật chất tuy thống khổ,

Bất động dao tinh thần

Tứ cá nguyệt liễu)

Bằng ý chí "tinh thần tại ngục ngoại",

Người vẫn dành riêng cho mình những phút giây tự do tự tại:

Tạnh mưa, mây nổi bay đi hết,

Còn lại trong tù khách tự do

(Tình vũ, phù vân phi khứ liễu,

Ngục trung lưu trú tự do nhân

Nhập Tĩnh Tây huyện ngục)

Mơ thấy cười rỗng lên thượng giới

(Mộng kiến thừa long thiên thượng

khứ Ngọ)

Đôi lúc pha chút humour:

Tự do tiên khách trên trời,

Biết chẳng trong ngục có người khách tiên.

(Tự do thiên thượng thần tiên khách,

Tri phủ lung trung dã hữu tiên?

Ngọ hậu)

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,

Trăng từ khe cửa ngắm nhà thơ.

(Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,

Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Vọng nguyệt)

Và cuối cùng, đến tháng 9-1943, do sức ép từ nhiều phía, nhà cầm quyền Quốc dân đảng Trung Quốc ở Trùng Khánh buộc phải trả tự do cho Hồ Chí Minh. Chủ nhiệm Cục Chính trị Đệ tứ chiến khu Hậu Chí Minh về họp ở Trùng Khánh, nhận được lệnh của nhà cầm quyền về việc thả Hồ Chí Minh, khi trở lại Liễu Châu, đã thi hành ngay quyết định trên.

Hồ Chí Minh trước lúc ra tù, không quên ơn Hậu Chí Minh là người trực tiếp thực hiện quyết định trả tự do cho mình:

Sáng suốt, nhờ ơn Hậu Chủ nhiệm,

Tự do trở lại với ta rồi,

Ngục trung nhật ký từ đây dứt,

Tái tạo ơn sâu, cảm tạ người.

(Hạnh ngộ anh minh Hậu chủ nhiệm,

Nhi kim hựu thị tự do nhân.

Ngục trung nhật ký tòng kim chỉ,

Thâm tạ Hậu công tái tạo ân.

Kết luận

Đọc *Ngục trung nhật ký*, ta xúc động sâu xa trước tấm lòng Hồ Chí Minh luôn thấm thía tình đời, tình người thật bao la. Nghe người bạn tù thối sáo khúc nhạc nhớ quê hương, Người tưởng tượng ra vợ người ấy lại lên thêm một tầng lầu nữa để ngắm chồng (*Nạn hữu xuy địch*).

Người càng cảm thông và ái ngại cho vợ người bạn tù đến thăm chồng “Anh ở trong song sắt, Em ở ngoài song sắt; Gần nhau chỉ tắc gang, Mà cách nhau trời vực” (*Nạn hữu chi thê thám giam*). Trên đường bị giải di, Hồ Chí Minh đã chứng kiến một thực trạng xã hội: Bọn phản động Quốc dân đảng cần bắt nhiều lính để phục vụ nhu cầu của chiến tranh, đàn ông trai tráng bỏ trốn. Nhà cầm quyền không bắt được lính bèn nhốt giam thân quyền của các đối tượng phải đi lính. Hồ Chí Minh tỏ lòng đồng tình sâu sắc với những người lao động và lên án bọn cầm quyền phản động:

Biên biệt anh đi không trở lại,
Buồng the trợ trợ, thiệp ôm sâu;
Quan trên xót nỗi em cô quạnh,
Nên lại mời em tạm ở tù!
(Lang quân nhất khứ bất hồi đầu,
Sử thiệp khuê trung độc bão sâu.
Đương cục khả liên dư tịch mịch,
Thỉnh dư lai tạm trú lao tù
Trưng binh gia quyền)

Nỗi đồng tình thương cảm càng tăng mạnh khi nạn nhân là những cháu bé chưa đầy 6 tháng tuổi cũng phải vào tù chịu chung nỗi đau khổ cùng mẹ:

Oa...! Oa...! Oa...!
Cha sợ sung quân cứu nước nhà;
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi,
Phải theo mẹ đến ở nhà pha.

(Oa...! Oa...! Oa...!

Da phạ đương binh cứu quốc gia;
Sở dĩ ngã niên tài bản tuế,
Yếu đảo ngục trung căn trước ma.

Tân Dương ngục trung hài)

Một ông họ Quách tình cờ gặp gỡ chuyện trò chốc lát nhưng tỏ ra ân cần, để lại ấn tượng tốt đẹp trong Hồ Chí Minh được nhà thơ coi là “Trong tuyết cho than”:

“Gặp nhau bèo nước”, chuyện gần xa,
Ông Quách ân cần đối đãi ta.
“Rét đến cho than”, không mấy kẻ,
Đời nay người thế vẫn còn mà.

(“Bình thủy tương phùng”, đàm phiến khác,

Quách quân đối ngã thậm ân cần;
“Tuyết trung tống than” tuy nhiên thiếu,

Thế giới nhưng tồn giá chủng nhân.

Quách tiên sinh)

Cũng như vậy, Người xúc động trước một Trưởng ban họ Mạc bỏ tiền túi ra mua cơm cho tù nhân, và tới đến cõi trời cho phạm nhân ngủ, quả là một người quản tù không dùng uy quyền, chỉ dùng ân nghĩa.

Một Ngũ khoa trưởng, một Hoàng khoa viên là công chức của Cục Chính trị Đệ tứ chiến khu, ân cần thăm hỏi và cứu giúp Hồ Chí Minh trong đời sống hàng ngày, được Người ví như “nặng bưng lên

giữa giá sương” (*Ngũ khoa trường, Hoàng khoa viên*).

Đặc biệt, theo hồi ức của Hầu Chí Minh, trong thời gian Hồ Chí Minh ở Bộ tư lệnh Đệ tứ chiến khu, ông đã tặng Hồ Chí Minh bộ sách *Chủ nghĩa tam dân* của Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh đã đọc và dịch cuốn sách đó ra tiếng Việt. Trong một bài thơ *Ngục trung nhật ký*, bài thơ số 127, Hồ Chí Minh đã nhắc tới sự kiện này một cách trân trọng:

Sách ngài Chủ nhiệm mới đưa sang,
 Đọc đoạn, tinh thần chột mở mang.
 Còn vắng bên tai lời lãnh tụ,
 Chân trời một tiếng sấm rền vang.
 (Khoảnh thừa chủ nhiệm tổng thư lai,
 Độc bìa, tinh thần giác đốn khai.
 Lãnh tụ vĩ ngôn như tại nhĩ,
 Thiên biên oanh động nhất thanh lôi.
Hầu chủ nhiệm ân tặng nhất bộ thư)

Còn nhớ, trong một dịp trả lời phỏng vấn, Hồ Chí Minh cũng đã nhắc tới Tôn Trung Sơn như một vĩ nhân, và tuyên bố rằng chủ nghĩa Tam dân rất thích hợp với hoàn cảnh nước ta. Người đã nhắc đến Tôn Trung Sơn sau khi nhắc đến Khổng Tử, Giê-su, Các Mác và nói rằng các vị ấy có một điểm chung là mưu hạnh phúc cho loài người và Hồ Chí Minh nguyện làm một học trò nhỏ của các vị ấy.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và

Người đã chọn Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, ba khẩu hiệu của Chủ nghĩa Tam dân, làm mục tiêu phấn đấu cho chính quyền của mình.

Trong *Ngục trung nhật ký* còn có bài 131, *Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi”* là một bài thơ rất đặc sắc, có thể xem là Tuyên ngôn Hồ Chí Minh về thơ. *Thiên gia thi* là một tập tuyển thơ lưu truyền rộng rãi từ đời nhà Thanh đến nay, về cơ bản đều chọn lọc thơ của các tác giả đời Đường và đời Tống, phần lớn là thơ ngũ ngôn, thất ngôn ngắn gọn, tinh tế, dễ đọc, cho nhi đồng học vỡ lòng và truyền lại cho hậu thế, đó là những tác phẩm hay được nhiều người ưa thích, nhưng nội dung thường chỉ ca ngợi cảnh đẹp núi sông, phong hoa tuyết nguyệt. Là nhà cách mạng vô sản, sau khi đọc *Thiên gia thi*, Hồ Chí Minh đã viết bài *Cảm tưởng*:

Thơ xưa thiên chuộng thiên nhiên đẹp,
 Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông.
 Nay ở trong thơ nên có thép,
 Nhà thơ cũng phải biết xung phong.
 (Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ,
 Sơn thủy yên hoa tuyết nguyệt phong.
 Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
 Thi gia dã yếu hội xung phong.)

Khán “Thiên gia thi” hữu cảm)

Sau *Ngục trung nhật ký*, từ trên đất Trung Quốc, Hồ Chí Minh viết bài *Tân xuất ngục học đặng sơn*.

T. Lan (một bút danh của Hồ Chí Minh) dịch:

Mây ôm núi, núi ôm mây,
Lòng sông sạch chẳng mấy may bụi hồng.

Bùi ngùi dạo đỉnh Tây phong
Trông về cố quốc, chạnh lòng nhớ ai.

Sau ngày Việt Nam giành được độc lập năm 1945, Hồ Chí Minh đã nhiều lần đến thăm, nghỉ ngơi, chữa bệnh trên đất Trung Quốc. Người có thơ tặng đáp với Mao Trạch Đông, Đổng Tất Vũ, với nhiều chuyên gia cố vấn Trung Quốc, và nhất là nhiều thơ tức cảnh ở nhiều danh lam thắng tích Trung Hoa.

Quách Mạt Nhược, nhà thơ hiện đại Trung Quốc, từng là Chủ tịch Viện hàn lâm Trung Quốc viết:

“Tôi đã đọc đi đọc lại mấy lần tập thơ này, nó không đơn thuần là thơ, mà là một bộ sử bằng thơ, là một bức tự họa, hay một cuốn tự truyện dưới hình thức thơ của một nhà cách mạng. Một trăm bài thơ, hầu hết bài nào cũng đều toát ra hết sức sinh động hình ảnh một nhà cách mạng lão thành, thanh thoát, tài trí, ung dung, giản dị, kiên cường, ấy là đồng chí Hồ Chí Minh. Thật là người làm sao thì thơ làm vậy. Bạn xem, tinh thần lạc quan cách mạng của Người trong sáng biết chừng nào!...

... Toàn bộ một trăm bài thơ, hơn 2700 chữ, chỉ có mỗi một chữ “thép” này.

Nhưng nếu chúng ta đọc kỹ thì hầu như bài nào cũng có thép, câu nào cũng có thép. Vì sao vậy? Bởi vì người làm thơ có tinh thần thép rất rắn chắc, có tinh thần xung phong hăm trận”.

Nhà thơ Viên Ưng cũng viết:

“Trong tập sách nhỏ gồm hơn một trăm ba mươi bài thơ thể cũ Trung Quốc, không những chúng ta được thấy lại bộ mặt tàn khốc đen tối của nhà tù Trung Quốc Quốc dân đảng mà chúng ta còn được gặp một tâm hồn vĩ đại của một nhà ái quốc, một tâm hồn vĩ đại của bậc đại trí, đại nhân, đại dũng...”

... Khi tôi giở đọc tập thơ Nhật ký trong tù, lòng tôi xúc động vô cùng. Tôi cảm thấy như trái tim vĩ đại đó đã tỏa ra ánh sáng chói ngời trong một hoàn cảnh tối tăm. Bác Hồ là một nhà thơ lớn”.

Thật không ngẫu nhiên mà nhiều nhà thơ pháp Trung Quốc đã chọn thơ chữ Hán Hồ Chí Minh làm đề tài cho tác phẩm của mình. Ấu đó là điểm gặp của Chân, Thiện, Mỹ vậy.

Với nhân dân hai nước Trung - Việt, thơ chữ Hán Hồ Chí Minh vừa là sản phẩm vĩ đại của giao lưu văn hóa từ ngàn xưa, vừa là ngọn kỳ đài mới của tình hữu nghị cách mạng vô sản của hai dân tộc.

HỌC VIỆN KHỔNG TỬ BIỂU TƯỢNG CỦA SỨC MẠNH MỀM VĂN HÓA TRUNG HOA

TS. NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

TH S. PHẠM HỒNG YẾN

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

Dẫn nhập

Trải qua 30 năm cải cách mở cửa thành công, ở đầu thế kỷ XXI Trung Quốc đã đạt được những bước tiến dài trong công cuộc phát triển kinh tế, xã hội cũng như nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. Ngày nay, Trung Quốc đã là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới sau Mỹ, Nhật và sắp chiếm vị trí thứ hai thế chỗ của Nhật Bản. Cùng với sức mạnh tổng hợp quốc gia không ngừng được tăng cường, giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, Trung Quốc đang dành mối quan tâm lớn cho "sức mạnh mềm", đặc biệt là sức mạnh về văn hóa. Trong văn kiện Đại hội 17 (năm 2007), Đảng Cộng sản Trung Quốc lần đầu tiên khẳng định, sức mạnh mềm là bộ phận cấu thành quan trọng của sức mạnh tổng hợp quốc gia, cũng như sức cạnh

tranh quốc tế của đất nước. Văn kiện nhấn mạnh rằng "trong thời đại hiện nay, vai trò của văn hoá trong cạnh tranh sức mạnh tổng hợp quốc gia ngày càng tăng. Ai chiếm cứ được đỉnh cao của phát triển văn hoá, người đó có thể nắm quyền chủ động trong cuộc cạnh tranh quốc tế khốc liệt này"¹. Đồng thời văn kiện cũng xác định muốn nâng cao sức mạnh và tầm ảnh hưởng của văn hóa ra thế giới, trước hết Trung Quốc phải tập trung vào ba hướng cơ bản: (1) Nhận thức toàn diện văn hóa truyền thống Trung Hoa, nâng cao giá trị mang tính thích hợp phổ biến, tăng cường sức ảnh hưởng quốc tế của văn hóa Trung Hoa; (2) Tích cực thúc đẩy sáng tạo, thúc đẩy hiện đại hóa văn hóa truyền thống; (3) Tăng cường giao lưu đối ngoại, thúc đẩy văn hóa Trung Hoa hướng ra thế giới.